**BÁO CÁO CÔNG VIỆC VÀ KẾ HOẠCH TUẦN**

|  |  |
| --- | --- |
| **Họ và tên** | Lương Thanh Thắng |
| **Lớp** | A1121I1 |
| **Ngày báo cáo** | 28/04/2022 |
| **Ngày bắt đầu** | 22/04/2022 |
| **Ngày kết thúc** | 28/04/2022 |

**Tự kiểm tra**

Đặt ký tự **○** để trả lời "có" và ký tự ✕ để trả lời "không".

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Đã nghiêm túc nỗ lực để hiểu các học liệu? | O | Có hiểu giải pháp để giải quyết các bài tập trước khi bài tập được giao không? | O |
| Đã cùng làm việc với bạn học trên những vấn đề của bài tập? | O | Có yêu cầu giải thích các điểm cản trở bạn giải quyết các bài tập trong giờ học có hướng dẫn không? | O |
| Đã thử tóm tắt lại bài tập trước khi trao đổi cùng bạn học? | O | Có đố bạn cùng lớp giải quyết thách thức nào (mà bạn đã tìm  ra) không? | ✕ |
| Đã tham gia tích cực vào  các buổi trao đổi về bài tập? | O | Có ngủ đủ trước ngày học  không? | O |
| Có tham khảo ý kiến với  giảng viên/tutor khi gặp rắc rối không? | O | Có nỗ lực để ngủ đủ trước  ngày học không? | O |

**Tự học**

Bạn đã dành bao nhiêu thời gian cho việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập (được giao và tự giao việc)?

Di chuyển ký tự ○ vào ô tương ứng:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1h | ~2hs | ~4hs | ~6hs | ~8hs | 0~15hs | 15hs |
|  |  | o |  |  |  |  |

## Những bài học đã xong hoàn toàn

Những bài học đã hoàn thành 100% nhiệm vụ bắt buộc.

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài học** | **Các công việc đã làm** |
|  |  |

## Những bài học còn chưa xong hoàn toàn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài học** | **Những nội dung chưa hoàn thành** | **Thời gian hoàn thành dự kiến** |
|  |  |  |

**Những nhiệm vụ tự giao**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhiệm vụ** | **Kết quả** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

**Những trở ngại gặp phải**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trở ngại** | **Những hành động tháo gỡ đã thực hiện** | **Đã xong chưa** | **Những hành động tháo gỡ kế tiếp** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Các câu hỏi quan trọng nhất đã đặt ra**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Kết quả nhận được/tìm**  **được/rút ra được** |
|  |  |

**Những kiến thức/kỹ năng gia tăng có ý nghĩa nhất**

|  |  |
| --- | --- |
| **Kiến thức/kỹ năng** | **Nguyên nhân**  **nhận được** |
| **- DDL(data defined language): nhóm để định nghĩa dữ liệu(create, alter, drop)**  **- DML(data manipulation language): nhóm để truy vấn tương tác với CSDL (insert, update, delete, select)** | * **Xem trước bài đọc và lắng nghe giảng bài khi đến lớp** |
| **- ERD (Entity Relationship Diagram): sơ đồ quan hẹ giữa các thực thể**  **- Các bước chuyển đổi từ ERD 🡪 table:**  **+ Bước 1: Biến đổi các thực thể(Entity) thành table**  **+ Bước 2: Biến đổi thuộc tính đa trị: Tách thuộc tính da trị thành bảng mới, xét mối quan hệ**  **+ Bước 3: Biến dổi mối quan hệ 1-1: Đặt thuộc tính khoá ở phía tuỳ chọn sang bắt buộc**  **+ Bước 4: Biến đổi mối quan hệ 1-n: Đặt thuốc tính khoá ở phía 1 sang n**  **+ Bước 5: Biến đổi mối quan hệ n-n: tạo ra 1 bảng mới table 3 có khoá chính là tập hợp 2 khoá chính của thực thể tham gia vào mối quan hệ(khoá phức hợp: composite key)** |
| **- Các kiểu dữ liệu:**  **+ Kiểu số: int, bigint, double, float, bit,...**  **+ Kiểu chuỗi: char, varchar, nvarchar, text, longest**  **+ Kiểu ngày giờ: date, datetime** |
| **- Contrait(ràng buộc):**  **+ Not null: không được null**  **+ Unique: duy nhất**  **+ Check: kiểm tra điều kiện**  **+ Defaut: giá trị mặt định 🡺 khi không nhập dữ liệu**  **+ Foreign key: khoá ngoại 🡪 liên kết với khoá chính**  **+ Primary key: khoá chính(not null, unique)**  **+ Auto\_increment: tự tăng**  **+ Index: chỉ mục(tăng tốc độ truy vấn)** |
| **- Join dùng để kết hợp 2 hoặc nhiều bảng với nhau dựa vào các cột liên quan**  **- Các loại Join:**  **+ Inner Join: lấy các phần chung của 2 bảng**  **+ Outer join:**   * **Left join** * **Right join** * **Full outer join**   **- Lưu ý: Trong MySQL không hỗ trợ full join, dùng từ khoá UNION để kết hợp Left join + Right join** |
| **- Group By: Nhóm các giá trị giống nhau thành 1 nhóm 🡪 dựa vào 1 hăọc nhiều column**  **- Where: Đứng trước Group By, không thay thế được Having, tốc độ nhanh hơn, lọc từng dòng(lọc 🡪 lấy)**  **- Having: Sau Group By, có thể thay thế where, chậm hơn, lọc theo nhóm(lấy hết 🡪 lọc)** |
| **- Order By: Sắp xết bảng ghi**  **+ ASC: Sắp xếp tăng dần**  **+ DESC: Sắp xếp giảm dần** |
| **- Hàm gộp: là hàm dùng chung với Group By: Count, Sum, Min, Max, Avg**  **- Lưu ý: Sử dụng hàm gộp mà không có group by thì sẽ gộp tất cả dữ liệu trong bảng thành 1 dòng** |
| **- Union: Dùng để gộp câu query với nhau** |
| **- Limit: Giới hạn số lượng bản ghi hiện thị** |
| **- Truy vấn con: Câu truy vấn nằm trong câu truy vấn**  **- In: kiểm tra dữ liệu từng cột, sub query trả về kết quả 🡪 xét điều kiện**  **- Exists: Kiểm tra dữ liệu toàn bộ bản ghi, câu sub query trả về dòng nào tiếp tục xét điều kiện của query mẹ.** |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

**Những hành động cải tiến tuần tới**

Đặt các hành động theo tiêu chuẩn SMART, chấm điểm từ 1 đến 4 theo mô tả trong khóa Kanban.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hành động** |  |  |  |  |  | **Tổng** |
|  |  |  |  |  |  |  |

## Những nhiệm vụ cốt lõi của tuần tới

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhiệm vụ** | **Thời**  **gian ước tính** |
|  |  |